

Số: 06 /QĐ-MN2010

Quận 1, ngày 9 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 của Trường Mầm non 20/10

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON 20/10

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2020 cho Trường Mầm non 20/10;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của Trường Mầm non 20/10 (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng và các các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH Q1;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Phương Thảo

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **TRƯỜNG MẦM NON 20/10**

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ- MN2010 ngày 09/01/2020 của Trường Mầm non 20/10)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	Không có
	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	3.219,90
	- Tiền học phí	518,40
	- Tiền phục vụ bán trú	1.417,50
	- Tiền vệ sinh bán trú	153,00
	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	140,00
	- Tiền công phục vụ ăn sáng	351,00
	- Tiền tổ chức chương trình ngoại khóa, các môn năng khiếu	510,00
	- Tiền tổ chức học hè	130,00
II	Chi hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	3219,89
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3219,89
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3219,89
	1/ Chi thanh toán cá nhân	2.225,0
	6000 Tiền Lương	208,0
	6050 Tiền công trả cho lao động theo HĐ	208,0
	6100 Phụ cấp Lương	45,6
	6116 PC Hỗ trợ GDMN theo NQ 01/2014	45,6
	6300 Các khoản đóng góp	45,6
	6301 BHXH (Mục 6000 + 6101 + 6115+ 6117) x 17,5%	36,4
	6302 BHYT (Mục 6000 + 6101 + 6115+ 6117) x 3%	6,2
	6303 KPCĐ (Mục 6000 + 6101 + 6117) x 2%	2,1
	6304 1%	0,8
	6400 Thanh toán khác cá nhân	1.925,8
	6404 Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	36,0
	6449 Trợ cấp, phụ cấp khác	1.889,8
	Tiền CPVBT	1.012,0
	- Tiền CPVAS	365,8
	- Tiền Công phục vụ hè	408,0
	Hỗ trợ kiêm nhiệm	104,0
	Hỗ trợ công tác ngoài chuyên môn	54,1
	Chi tiền nhóm trưởng (13 người)	11,7
	Chi hỗ trợ lớp lá (8 người)	7,2
	2/ Chi nghiệp vụ chuyên môn :	787,9
	6250 Phúc lợi tập thể	7,3
	6254 Tiền thuốc y tế	7,3
	6500 T.Toán dịch vụ C. cộng	97,6
	6501 Tiền Điện	41,8

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	6502 Tiền nước	30,8
	6504 Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	25,0
6550	Vật tư văn phòng	25,0
	6551 Văn phòng phẩm	10,0
	6599 Vật tư văn phòng khác	15,0
6600	Thông tin, T. Truyền, L. Lạc	33,0
	6601 Điện thoại	11,0
	6616 Tuyên truyền (phim ảnh, sách báo ...)	10,0
	6616 Thuê bao cáp truyền hình	3,0
	6617 Cước phí internet	9,0
6650	Hội nghị	33,0
	6650 In tài liệu	5,0
	6652 Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	10,0
	6655 Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	5,0
	6657 Các khoản thuê mướn	8,0
	6699 Chi phí khác	5,0
6700	Công tác phí	18,0
	6704 Khoản công tác phí	18,0
6750	Chi phí thuê mướn	27,0
	6751 Thuê phương tiện vận chuyển	9,0
	6757 Thuê lao động trong nước	13,0
	6758 Thuê đào tạo lại cán bộ	5,0
6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	62,0
	6905 Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng(thang máy)	18,0
	6906 Điều hòa nhiệt độ	5,0
	6907 Nhà cửa	10,0
	6908 Thiết bị phòng cháy chữa cháy	5,0
	6912 Sửa máy vi tính, máy in, ampli, photo ...	10,0
	6917 Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	5,0
	6921 Đường điện cấp thoát nước	5,0
	6949 Các tài sản và công trình hạ tầng khác	4,0
7000	C. Phí N. Vụ Chuyên môn	518,0
	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	
	7001 của từng ngành	450,0
	7002 Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng	10,0
	7003 Chi mua in ấn, photo tài liệu ...	2,0
	7005 Đồ bảo hộ lao động (48 người)	28,0
	7006 Sách tài liệu dùng cho chuyên môn	15,0
	7049 Chi phí khác	13,0
	Trích tạo nguồn cải cách tiền lương	207,0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	Không có
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	Không có
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.857,05
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.794,05

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	6000 Tiền Lương	1.702,40
	6001 Biên chế (tổng hệ số * 12 T * 1390)	1.590,00
	6051 Hợp đồng (tổng hệ số * 12 T * 1390)	112,40
	6100 Phụ cấp Lương	2.301,29
	6101 PC C/vụ (8 người)	34,10
	6103 PC thu hút theo NQ 04	479,00
	6105 Phụ trội cả năm	380,00
	6106 Phụ cấp ưu đãi ngành theo NQ 01	620,00
	6112 PC Ưu đãi (tỷ lệ 35%)	516,00
	6113 PC Trách nhiệm	2,90
	6115 Phụ cấp thâm niên nghề (21 người)	252,00
	6115 PCTN Vượt khung	17,29
	6300 Các khoản đóng góp	471,36
	6301 BHXH (Mục 6000 + 6101 + 6115 + 6117) x 17,5%	351,01
	6302 BHYT (Mục 6000 + 6101 + 6115 + 6117) x 3%	60,17
	6303 KPCĐ (Mục 6000 + 6101 + 6117) x 2%	40,12
	6304 BH Thất nghiệp (M 6000 + 6101 + 6115 + 6117)x 1%	20,06
	6400 Thanh toán khác cá nhân	2.198,00
	6449 Trợ cấp, phụ cấp khác	2.198,00
	Thu nhập tăng thêm (NQ 03)	2.198,00
	2/ Chi nghiệp vụ chuyên môn :	121,00
	6500 T.Toán dịch vụ C. cộng	100,00
	6501 Tiền Điện	50,00
	6502 Tiền nước	50,00
	6550 Vật tư văn phòng	10,00
	6551 Văn phòng phẩm	10,00
	6600 Thông tin,T.Truyền,L.Lạc	5,00
	6612 Sách báo tạp chí thư viện	5,00
	6700 Công tác phí	6,00
	6704 Khoản công tác phí	6,00
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	63,00
II	Nguồn vốn viện trợ	Không có
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	Không có

Nơi nhận:

- Phòng TCKH Q1
- CB-GV-NV
- Trang tin điện tử
- Lưu VT

Quận 1 ngày 20 tháng 4 năm 2020



Trần Thị Phương Thảo

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	TÌNH HÌNH CHUNG:				
1	Tổng số CB-GV-CNV	50	48	46	46
	Trong đó:				
	- Biên chế:	26	27	29	29
	- Tập sự		3	1	1
	- Hợp đồng theo chế độ	2	2	2	2
	+ HĐ theo ND 68	6	6	6	6
	+ HĐ trường	5	4	4	4
2	Tổng số học sinh	480	430	400	350
	- Bán trú	480	430	400	350
	-1 buổi				
	-2 buổi				
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	4.036,65	3.482,40	3.684,20	3.219,90
I	1. Số thu phí, lệ phí	705,68	662,40	602,40	518,40
1.1	Thu học phí	423,41	397,44	361,44	311,04
1.2	Số trích CCTL	282,27	264,96	240,96	207,36
II	Thu sự nghiệp khác (Dịch vụ)	3.330,97	2.820,00	3.081,80	2.701,50
2.1	- Tiền phục vụ bán trú	1.591,40	1.548,00	1.510,00	1.417,50
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú	210,83	193,50	181,35	153,00
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	174,65	172,00	140,40	140,00
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	553,80	360,00	468,80	351,00
2.5	- Tiền tổ chức chương trình ngoại khóa, các môn năng khiếu	209,99	155,00	160,00	130,00
2.6	- Tiền tổ chức học hè	590,30	391,50	621,25	510,00
B	Dự toán chi thường xuyên	9.622,65	11.250,40	11.452,20	10.379,58
I	Chi thanh toán cá nhân	6.264,49	9.620,18	9.676,97	9.386,45
1.1	Chi tiền lương	2.074,97	2.215,92	2.174,04	2.229,22
	- Lương theo ngạch, bậc	1.613,55	1.877,65	1.829,32	1.968,56
	+ Tổng hệ số: 111,39				
	+ Nâng lương năm 2020 (hệ số: 13,733 Số người: 12)				
	- Lương theo hợp đồng	85,06	75,39	86,55	163,64
	+ Tổng hệ số: 11,94				
	+ Nâng lương năm 2020 (hệ số: 9,42 Số người: 5)				
	- Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	254,64	90,74	199,36	13,23

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
	+ Tổng hệ số: 3,72				
	+ Nâng lương năm 2020 (hệ số: 2,6 Số người: 2)				
	- Lương khác	121,72	172,14	58,81	83,80
	+ Tổng hệ số				
	+ Nâng lương năm 2020 (hệ số: Số người:)				
1.2	Phụ cấp lương	1783,71	2501,88	2450,55	2.588,52
	- Phụ cấp chức vụ	37,28	39,20	39,20	42,02
	+ Tổng hệ số: 2,35				
	+ Số người hưởng: 9				
	- Chi phụ cấp thu hút: (NQ 01/2014)	434,93	600,00	629,28	665,60
	- Chi phụ cấp thu hút (NQ 04/2017)	211,41	528,30	495,65	479,00
	- Chi PC làm thêm giờ	354,34	432,00	400,42	405,00
	- Chi PC ưu đãi nghề	542,96	630,50	615,76	681,83
	- Chi PC trách nhiệm	7,23	8,34	6,95	4,25
	- Chi PC thâm niên nhà giáo	195,56	263,54	263,29	310,82
	- Chi PC thâm niên vượt khung	2,82	4,07	4,06	22,63
1.3	Phúc lợi tập thể	-	4,00	4,00	4,00
	- Tiền y tế trong đơn vị		4,00	4,00	4,00
1.4	Các khoản đóng góp	515,15	650,91	650,91	510,71
	Bảo hiểm xã hội	385,11	469,30	469,30	380,32
	Bảo hiểm y tế	65,52	99,74	99,74	65,20
	Kinh phí công đoàn	43,68	54,09	54,09	43,46
	Bảo hiểm thất nghiệp	20,84	27,78	27,78	21,73
1.5	Thanh toán cá nhân	1.890,66	4.247,47	4.397,47	4.054,00
	Thu nhập tăng thêm	340,51	2.212,00	2.362,00	2.234,00
	Chi hỗ trợ	1.550,15	2.035,47	2.035,47	1.820,00
	Trợ cấp , PC khác (Hỗ trợ tết)	1.550,15	60,20	60,20	62,00
	Chi công phục vụ bán trú:		900,00	900,00	810,00
	Chi kiêm nhiệm		90,00	90,00	144,00
	Chi công phục vụ ăn sáng:		652,50	652,50	396,00
	Chi công phục vụ hè		332,77	332,77	408,00
II	Chi nghiệp vụ chuyên môn	2.075,67	1.219,97	1.227,97	899,10
2.1	Tiền điện	91,28	140,00	140,00	40,00
2.2	Tiền nước	90,45	130,00	130,00	48,60
2.3	Tiền vệ sinh môi trường	5,80	25,00	25,00	25,00
2.4	Văn phòng phẩm	21,28	29,41	29,41	10,00
2.5	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4,60	14,00	14,00	15,00
2.6	Cước phí diên thoại	10,50	11,00	11,00	11,00

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
2.7	Thuê bao cáp truyền hình	5,40	2,5	2,5	2,50
2.8	Cước phí internet, đường truyền mạng	5,30	10,00	10,00	12,00
2.9	Tuyển truyền, sách báo tạp chí	9,60	15,00	15,00	10,00
2.10	Chi phí hội nghị:	17,50	42,00	42,00	33,00
	In, mua tài liệu	1,50	18,00	18,00	5,00
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		5,00	5,00	10,00
	Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển		5,00	5,00	5,00
	Các khoản thuê mướn	1,80	8,00	8,00	8,00
	Chi phí khác	14,20	6,00	6,00	5,00
2.11	Công tác phí	15,00	18,00	18,00	18,00
2.12	Thuê mướn phương tiện vận tải		5,00	5,00	9,00
2.13	Thuê lao động trong nước	7,60	14,00	14,00	13,00
2.14	Thuê đào tạo lại cán bộ	5,00	20,00	20,00	5,00
2.15	Chi phí thuê mướn khác		5,00	5,00	5,00
2.16	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	55,91	85,00	85,00	35,00
2.17	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		78,00	78,00	40,00
2.18	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.689,25	512,56	520,56	515,00
2.19	Mua ấn chỉ, pho to tài liệu	2,00	4,00	4,00	2,00
2.20	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	21,20	26,00	26,00	15,00
2.21	Chi phí hoạt động chuyên môn của ngành	18,00	36,00	36,00	35,00
III	Chi mua sắm	54,00	30,00	22,00	40,00
1	Mua sắm tài sản	54,00	30,00	22,00	40,00
2	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				-
IV	Khác	1.228,49	380,25	525,26	54,03
1	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN theo quy định	68,25	57,40	62,64	54,03
2	Chi trích lập quỹ	730,35	38,00	138,07	
3	Tiết kiệm trích CCTL	429,89	268,85	308,55	
4	Chi khác		16,00	16,00	

Quận 1, ngày 19 tháng 01 năm 2020



Trần Thị Phương Thảo